

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01 /2019/ HNGĐ-ST

Ngày: 12 /3 /2019;

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thùy Hương; 2. Bà Nguyễn Thị Hải;

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 238/2018/TLST- HNGĐ ,ngày 03 tháng 12 năm 2018; về việc xin ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**; sinh năm: 1984;

Nơi cư trú: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Q; có mặt;

2. Bị đơn: Anh **Trương Công Đ**; sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Q; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Q vào ngày 24 tháng 01 năm 2007; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì anh Đ thường xuyên rượu chè, cờ bạc về đánh đập chị T nên chị T phải bỏ đi làm ăn xa từ đó cho đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện tình cảm không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Đ. Hai vợ chồng có hai con chung là Trương Minh D, sinh ngày 27/11/2007; Trương Quốc K, sinh ngày 02/9/2011, các con đứa nào muốn ở với bố hoặc với mẹ thì tùy ý chí của các con và theo quyết định của Tòa án, không yêu cầu anh Đ đóng góp phí tổn nuôi con. Về tài sản chung và công nợ: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Công Đ trình bày: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Q vào ngày 24/01/2007. Sau khi kết hôn chung sống do anh Đ nóng tính nên cũng có mâu thuẫn, nhưng chưa đến mức trầm trọng, có thể hàn gắn được. Nay chị T xin ly hôn anh Đ mong muốn đoàn tụ. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung đúng như chị T trình bày, nếu trường hợp Tòa án xử cho ly hôn anh Đ đề nghị tùy ý chỉ các con ở với bố hoặc ở với mẹ và theo quyết định của Tòa án, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tranh chấp phát sinh giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trương Công Đ là tranh chấp ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Anh Trương Công Đ vắng mặt tại phiên tòa, đây là lần thứ hai anh Đ vắng mặt (Phiên tòa lần thứ nhất anh Đ vắng mặt, Tòa án đã hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật), mặc dù đã được Tòa án đã gửi và giao trực tiếp Giấy triệu tập phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Đ; hai lần hòa giải tại Tòa án anh Đ đều có mặt; lời khai và yêu cầu của anh Đ đã có trong hồ sơ vụ án; việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi, tâm lý của đương sự; do vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Q vào ngày 24 tháng 01 năm 2007; đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, tình cảm không thể hàn gắn được, hai anh, chị đã sống ly thân nhau từ lâu. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Công Đ là có căn cứ.

[3].Về con chung: Hai anh, chị có hai con chung là Trương Minh D, sinh ngày 27/11/2007; Trương Quốc K, sinh ngày 02/9/2011. Theo đề nghị của chị T và anh Đ, các con đưa nào muốn ở với bố hoặc với mẹ thì tùy ý chỉ của các con và theo quyết định của Tòa án, không yêu cầu đóng góp phí tổn nuôi con. Cháu D có đơn xin ở với bố, cháu K có đơn xin ở với mẹ, nghĩ cần giao mỗi người nuôi dưỡng một đứa con là

phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của chị T và anh Đ, không bên nào phải đóng góp phí tồn nuôi con.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[5]. Về án phí: Chị T chịu nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000đ để sung công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

[6]. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trương Công Đ.

2. Về con chung: Giao con Trương Minh D, sinh ngày 27/11/2007 cho anh Trương Công Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con Trương Quốc K, sinh ngày 02/9/2011 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; không bên nào phải đóng góp phí tồn nuôi con.

Cấm chị T và anh Đ ngăn cản quyền thăm nom và chăm sóc con chung

3. Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T chịu nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai số 0002983 ngày 03 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình; như vậy, chị T đã nộp đủ án phí.

5. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/3/2019); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Quảng Bình;
- VKS huyện Bố Trạch(2)
- Chi cục THA DS huyện Bố Trạch;
- Chị Nguyễn Thị T;
- Anh Trương Công Đ;
- UBND xã H(Đề biết);
- Lưu hồ sơ, vpTòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thanh Vân